

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**

Mã chứng khoán: ACC

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D_3_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3567.200

Fax: 0274.3567.201

Người thực hiện CBTT: Bà **Nguyễn Thị Thúy Vân** Chức vụ: **Người được UQCBTT**

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ

☐ theo yêu cầu

☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

“Báo cáo tài chính năm 2019” và “Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019”.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2020 tại đường dẫn: www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



NGUYỄN THỊ THÚY VÂN

**CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG BÌNH
DƯƠNG ACC**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH
DƯƠNG ACC
DN: c=VN, st=Bình Dương, l=Bến Cát,
cn=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:370
0926112
Date: 2020.03.30 10:42:24 +07'00'

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY
DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
Số: 03/CV/QLTC-2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----oOo-----

V/v: “ Giải trình biến động lợi nhuận
năm 2019”

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

- Tên cơ sở kinh doanh: **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC.**
- Địa chỉ: **Lô D_3_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P.Mỹ Phước, TX.Bến Cát, T.Bình Dương.**
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: **3700926112, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 10/5/2019.**
- **Ngành nghề kinh doanh chính:**
 - ✓ **Xây dựng công trình công ích chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
 - ✓ **Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết:** Sản xuất công bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cầu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.
 - ✓ **Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết:** mua bán công bê tông cốt thép các loại; bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cầu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cầu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.
 - ✓ **Xây dựng nhà các loại chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
 - ✓ **Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình giao thông;
 - ✓ **Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí chi tiết:** Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, và điều hoà không khí; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
 - ✓ **Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết:** cho thuê xe máy, thiết bị. Lắp đặt hệ thống điện.
 - ✓ **Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết:** Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
 - ✓ **Sản xuất các cầu kiện kim loại chi tiết:** Sản xuất các cầu kiện kim loại;



- ✓ Chuẩn bị mặt bằng chi tiết: San lấp mặt bằng;
- ✓ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Xây dựng nền móng; Đóng cọc, ép cọc;
- ✓ Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cầu lắp;
- ✓ Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết: Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hoá chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hoá chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Mua bán mặt hàng trang trí nội thất

- Mã số thuế: 3700926112.

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 6 tháng 10 năm 2015, hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả kinh doanh năm 2019, Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Bình Dương ACC xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018 như sau:



Doanh thu năm 2019 tăng so với năm 2018 là do những lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty đều tăng như thi công bê tông nhựa nóng, cung cấp thành phẩm các loại, thi công xây dựng dân dụng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018.

Trân trọng!

Bình Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Công Ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Bình Dương ACC



Phạm Huy Hậu

nguyễn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH
DƯƠNG ACC**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6-7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	8 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 37
Phụ lục	38 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xi nghiệp Sản xuất Bê tông cốt thép và Bê tông nhựa nóng trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP) theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 07 ngày 31/10/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương xác nhận, mã số doanh nghiệp 3700926112.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: ACC

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 07 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật, thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Sản xuất công bê tông cốt thép các loại, sản xuất bê tông nhựa nóng các loại, sản xuất bê tông xi măng các loại, sản xuất cấu kiện đúc sẵn, sản xuất gạch không nung, sản xuất gạch bê tông, gạch tự chèn, gạch block, gạch trồng cỏ, gạch terrazzo;
- Mua bán công bê tông cốt thép các loại; bê tông xi măng, nhựa nóng các loại, cấu kiện đúc sẵn, các loại vật liệu xây dựng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí;
- Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thi công, xây dựng các công trình giao thông;
- Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và điều hòa không khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe máy, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nền móng, đóng cọc, ép cọc, thi công cấu kiện đúc sẵn, dịch vụ cẩu lắp;
- Cắt và hoàn thiện đá xây dựng;
- Mua bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- Bán buôn các loại khoáng sản phi kim loại như: đá, đất sét, cát, cao lanh, than bùn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán mặt hàng trang trí nội thất;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến các loại khoáng sản phi kim loại như: đất, đất sét, cát, cao lanh, than bùn;
- Trồng cây đồ thị;
- Phá dỡ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Xuân Phương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/04/2019
Ông Quảng Văn Viết Cường	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/03/2019 Miễn nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Trương Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/03/2019
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/08/2019
Ông Hoàng Xuân Quang	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/08/2019
Ông Đặng Thành Kiên	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/04/2019 Miễn nhiệm ngày 30/08/2019
Ông Khưu Trí Trung	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/04/2019 Miễn nhiệm ngày 30/08/2019
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 02/04/2019
Ông Huỳnh Tấn An	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 02/04/2019

Ban kiểm soát

Ông Hoàng Văn Anh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 12/09/2019
Ông Trương Văn Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 03/04/2019 Miễn nhiệm ngày 30/08/2019
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 02/04/2019
Bà Lê Thị Tươi	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 30/08/2019
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 02/04/2019
Bà Phan Thị Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 02/04/2019
Bà Châu Thị Vân	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 02/04/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Tuyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/06/2015
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2014
Ông Nguyễn Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/07/2019 Miễn nhiệm ngày 13/02/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Phạm Thị Sương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2014 Miễn nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Võ Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/02/2020
Ông Phạm Huy Hậu	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 14/05/2019
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Miễn nhiệm ngày 14/05/2019

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2019 đến 09/05/2019 là ông Nguyễn Hồng Tuyên - Tổng Giám đốc và từ ngày 10/05/2019 đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Xuân Phương - Chủ tịch HĐQT.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thành Tài

Phó Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2020



Số: 042/2020/BCKT-PB.00313

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đính kèm vào ngày 15/03/2019.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN A&C VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2505-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.218.405.432	207.945.757.360
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	73.812.142.265	9.341.908.115
1. Tiền	111		73.812.142.265	9.341.908.115
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.849.610.661	53.716.427.522
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	155.122.159.261	54.202.451.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	975.385.868	71.005.121
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		349.180.006	42.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(597.114.474)	(599.029.426)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	77.482.010.940	141.498.673.472
1. Hàng tồn kho	141		77.482.010.940	141.498.673.472
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		1.074.641.566	3.388.748.251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.074.641.566	1.921.512.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.467.235.485
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.155.840.438	110.471.021.318
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		19.840.623.375	23.715.030.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	10.843.912.684	14.415.359.911
- Nguyên giá	222		104.834.287.594	112.519.977.838
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.990.374.910)	(98.104.617.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	8.996.710.691	9.299.670.842
- Nguyên giá	228		13.443.567.330	13.340.427.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.446.856.639)	(4.040.756.488)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	85.700.664.493	85.318.998.996
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.800.851.200	60.800.851.200
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.547.500.000	26.547.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.827.686.707)	(2.029.352.204)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		180.000.000	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		614.552.570	1.436.991.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	614.552.570	1.436.991.569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		414.374.245.870	318.416.778.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		206.028.087.413	124.857.756.815
I/ Nợ ngắn hạn	310		195.663.807.051	117.352.145.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	90.339.284.016	97.638.716.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	865.622.837	1.354.223.967
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6.916.163.635	400.969.809
4. Phải trả người lao động	314		4.327.769.588	2.296.470.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	2.677.166.134	565.198.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.414.197.126	1.590.444.114
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	85.807.837.103	10.240.648.222
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		53.449.316	1.296.502.759
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.262.317.296	1.968.972.032
II/ Nợ dài hạn	330		10.364.280.362	7.505.610.987
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.364.280.362	7.505.610.987
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		208.346.158.457	193.559.021.863
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.16	208.346.158.457	193.559.021.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.527.143.181	1.527.143.181
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.055.511.950	9.055.511.950
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.123.821.471	56.123.821.471
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.639.681.855	26.852.545.261
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.713.371.879	3.193.070.398
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.926.309.976	23.659.474.863
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		414.374.245.870	318.416.778.678



Võ Thành Tài

Phó Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Thúy Vân

Kế toán trưởng

Văn Thị Anh Đào

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	402.175.063.327	304.343.276.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	22.302.500	8.693.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		402.152.760.827	304.334.582.563
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	336.071.932.295	252.022.791.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.080.828.532	52.311.791.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	7.203.678.915	7.153.592.266
7. Chi phí tài chính	22	6.5	1.936.206.796	414.476.432
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.137.872.293	1.077.679.440
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	11.191.092.533	11.219.815.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	16.712.378.172	14.830.407.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.444.829.946	33.000.683.924
11. Thu nhập khác	31	6.7	3.540.660.237	231.993.217
12. Chi phí khác	32		27.808.973	9.895.608
13. Lợi nhuận khác	40		3.512.851.264	222.097.609
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.957.681.210	33.222.781.533
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	7.996.825.771	5.388.105.224
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.960.855.439	27.834.676.309

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.



Võ Thành Tài
Phó Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Thúy Vân
Kế toán trưởng

Vân Thị Anh Đào
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	MS	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.957.681.210	33.222.781.533
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.169.970.315	5.186.183.321
- Các khoản dự phòng	03	1.412.035.483	5.023.937.333
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.380.546.296)	(7.317.792.278)
- Chi phí lãi vay	06	2.137.872.293	1.077.679.440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.297.013.005	37.192.789.349
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(100.664.032.702)	5.728.861.116
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	64.016.662.532	(29.867.872.980)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(611.548.821)	29.633.556.486
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.669.310.199	173.291.864
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.137.872.293)	(1.077.679.440)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(4.684.556.429)	(5.887.312.465)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.880.373.581)	(3.695.394.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.995.398.090)	32.200.239.314
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(363.140.000)	(2.597.346.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.244.444.444	186.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(180.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.203.678.915	7.131.701.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.904.983.359	4.720.445.505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	142.580.661.335	24.026.713.608
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(67.013.472.454)	(39.112.247.541)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.006.540.000)	(17.977.137.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	57.560.648.881	(33.062.670.933)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	64.470.234.150	3.858.013.886
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.341.908.115	5.483.894.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	73.812.142.265	9.341.908.115



Võ Thành Tài
Phó Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Thủy Vân
Kế toán trưởng

Văn Thị Anh Đào
Người lập biểu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bê tông cốt thép và Bê tông nhựa nóng trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP) theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 07 ngày 31/10/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương xác nhận, mã số doanh nghiệp 3700926112.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: ACC

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 07 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh công bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng các loại; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Cấu trúc công ty

Công ty con Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP	3700927878	60.000.000.000	Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Khai thác đá vật liệu xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	3701799724	22.500.000.000	Thửa đất số 350, tờ bản đồ địa chính số 71, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cắt tạo đá và hoàn thiện đá

Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	3700696042	200.000.000.000	Thửa đất số 2292, tờ bản đồ số 58, đường TC 3, tổ 6, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương	Bệnh viện, trạm xá
Công ty CP xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	3700509408	7.800.000.000	Số 225, đường 30 Tháng 4, P. Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương	Công trình kỹ thuật dân dụng

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền thuê đất

Quyền thuê đất là tiền Công ty trả một lần cho nhiều năm để ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Lô D_3_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Quyền thuê đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất còn lại (42 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán doanh nghiệp	08
Website ACC	02
Chương trình sản xuất kinh doanh	05

Chi phí thiết kế sản phẩm

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những thiết kế cho sản phẩm mới để sản xuất sản phẩm công bê tông và bê tông nhựa nóng các loại. Chi phí này được khấu hao từ 02 – 08 năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bản quyền phần mềm

Chi phí phần mềm diệt virus Kaspersky được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 02 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi phí sửa chữa

Các chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: Chi phí thiết kế, thẩm định khuôn công hợp... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng về bảo hành công trình thi công, được lập cho từng công trình thi công có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành không quá 05% trên giá trị hợp đồng đối với các công trình xây dựng có yêu cầu bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình thi công không sử dụng hoặc sử dụng không hết được khi nhận vào thu nhập khác.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 - Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng hóa bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay;
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	452.666.484	26.307.434
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.359.475.781	9.315.600.681
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	3.585.976.029	6.140.833.349
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	60.069.171.197	-
Các Ngân hàng khác	9.704.328.555	3.174.767.332
Cộng	73.812.142.265	9.341.908.115

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	31.401.608.261	-	22.440.000	-
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	-	-	22.440.000	-
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu tư Bình Dương	31.401.608.261	-	-	-
Các bên khác	123.720.551.000	(597.114.474)	54.180.011.827	(599.029.426)
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	33.029.633.994	-	25.218.592.145	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	58.171.643.375	-	16.653.882.634	-
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước	26.719.443.645	-	6.582.256.464	-
Công ty CP Kinh Doanh và Phát Triển Bình Dương.	3.324.547.854	-	1.269.143.700	-
Các đối tượng khác	2.475.282.132	(597.114.474)	4.456.136.884	(599.029.426)
Cộng	155.122.159.261	(597.114.474)	54.202.451.827	(599.029.426)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	975.385.868	-	71.005.121	-
Công ty Cổ Phần UTC2	-	-	56.727.000	-
Công Ty CP Xây Dựng Hạ Tầng Thanh Bình	438.981.309	-	-	-
Công ty TNHH Vifico	268.868.160	-	-	-
Các đối tượng khác	267.536.399	-	14.278.121	-
Cộng	975.385.868	-	71.005.121	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	110.283.494	(110.283.494)	160.283.494	(112.198.446)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Cầu đường Trương Hoàng Long	189.298.335	(189.298.335)	189.298.335	(189.298.335)
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Xây dựng Lộc Hoàng Gia	95.089.291	(95.089.291)	95.089.291	(95.089.291)
Công ty TNHH TV XD SX TM DV Nhật Minh Quang	9.885.840	(9.885.840)	9.885.840	(9.885.840)
Công ty TNHH XD-TM-DV XNK Tân Hưng Phát	173.194.526	(173.194.526)	173.194.526	(173.194.526)
DNTN Đại Tuấn Thành	19.362.988	(19.362.988)	19.362.988	(19.362.988)
Cộng	597.114.474	(597.114.474)	647.114.474	(599.029.426)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	599.029.426	669.029.426
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	(1.914.952)	(70.000.000)
Số dư cuối kỳ	597.114.474	599.029.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường (*)	9.163.312.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.220.520.190	-	13.236.059.844	-
Công cụ, dụng cụ	90.121.723	-	56.047.139	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.116.152.133	-	118.096.537.455	-
Thành phẩm	7.860.596.068	-	10.077.269.364	-
Hàng hoá	31.308.826	-	32.759.670	-
Cộng	77.482.010.940	-	141.498.673.472	-

(*) Theo hợp đồng mua bán số 131-23/2019/HĐMB-AHP ngày 30/11/2019 giữa Công ty CP Khoáng sản Miền đông AHP và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC với giá trị lưu kho tại kho người bán 7.944.750.000 đồng; hợp đồng nguyên tắc số 17/2019/ABG-HĐNT ngày 04/11/2019 giữa Công ty CP Đá ốp lát An Bình và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC với giá trị lưu kho tại kho người bán là 1.218.562.000 đồng.

5.6 Chi phí trả trước**5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	898.855.124	919.898.074
Chi phí vận chuyển đá	-	342.431.511
Các khoản khác	175.786.442	659.183.181
Cộng	1.074.641.566	1.921.512.766

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	304.281.274	793.372.777
Chi phí bản quyền phần mềm	36.672.625	76.679.125
Chi phí sửa chữa	273.598.671	553.916.667
Các khoản khác	-	13.023.000
Cộng	614.552.570	1.436.991.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền thuê đất VND	Chương trình phần mềm VND	Chi phí thiết kế sản phẩm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	11.769.135.713	619.359.800	951.931.817	13.340.427.330
Mua trong kỳ	-	-	103.140.000	103.140.000
Số dư tại 31/12/2019	11.769.135.713	619.359.800	1.055.071.817	13.443.567.330
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2019	2.758.808.169	579.672.527	702.275.792	4.040.756.488
Khấu hao trong kỳ	246.858.288	39.687.273	119.554.590	406.100.151
Số dư tại 31/12/2019	3.005.666.457	619.359.800	821.830.382	4.446.856.639
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	9.010.327.544	39.687.273	249.656.025	9.299.670.842
Số dư tại 31/12/2019	8.763.469.256	-	233.241.435	8.996.710.691

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 0 VND, tại 01/01/2019 là 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 1.162.200.708 VND, tại 01/01/2019 là 643.450.908 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		VND	
VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2019	11.629.778.901	62.895.487.862	35.940.663.686	1.710.281.208	343.766.181	112.519.977.838	
Mua trong kỳ	-	260.000.000	-	-	-	260.000.000	
Thanh lý, nhượng bán	-	(73.632.906)	(6.988.725.288)	(883.332.050)	-	(7.945.690.244)	
Số dư tại 31/12/2019	11.629.778.901	63.081.854.956	28.951.938.398	826.949.158	343.766.181	104.834.287.594	
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Số dư tại 01/01/2019	10.072.488.349	57.912.906.993	28.245.557.738	1.580.043.479	293.621.368	98.104.617.927	
Khấu hao trong kỳ	625.219.246	1.093.084.930	1.969.569.911	59.175.629	16.820.448	3.763.870.164	
Thanh lý, nhượng bán	-	(73.632.906)	(6.953.537.094)	(850.943.181)	-	(7.878.113.181)	
Số dư tại 31/12/2019	10.697.707.595	58.932.359.017	23.261.590.555	788.275.927	310.441.816	93.990.374.910	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2019	1.557.290.552	4.982.580.869	7.695.105.948	130.237.729	50.144.813	14.415.359.911	
Số dư tại 31/12/2019	932.071.306	4.149.495.939	5.690.347.843	38.673.231	33.324.365	10.843.912.684	

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 4.016.122.645 VND, tại 01/01/2019 là 5.546.903.435 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 77.567.461.928 VND, tại 01/01/2019 là 79.795.451.161 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

5.9.1 Đầu tư góp vốn

	31/12/2019			01/01/2019	
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Giá hợp lý (i) VND
Đầu tư vào công ty con	60.800.851.200	(1.630.574.704)		60.800.851.200	(1.832.240.201)
Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP	47.134.351.200	-	67.641.960.000	47.134.351.200	-
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	13.666.500.000	(1.630.574.704)	(i)	13.666.500.000	(1.832.240.201)
Đầu tư vào đơn vị khác	26.547.500.000	(197.112.003)		26.547.500.000	(197.112.003)
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	24.900.000.000	-	(i)	24.900.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	1.647.500.000	(197.112.003)	(i)	1.647.500.000	(197.112.003)
Cộng	87.348.351.200	(1.827.686.707)	67.641.960.000	87.348.351.200	(2.029.352.204)
					53.755.200.000

Tình hình hoạt động của công ty con

Xem thuyết minh số 1.6

Giá trị hợp lý

(i) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với các công ty con

Xem thuyết minh số 7.2.3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
	CP	%	%	CP	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP	4.479.600	74,66%	74,66%	4.479.600	74,66%	74,66%
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	1.350.000	60,00%	60,00%	1.350.000	60,00%	60,00%

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	CP	%	%	CP	%	%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	2.490.000	12,45%	12,45%	2.490.000	12,45%	12,45%
Công ty CP xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	85.670	10,98%	10,98%	85.670	10,98%	10,98%

5.9.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dài hạn	180.000.000	180.000.000	-	-
Trái phiếu (*)	180.000.000	180.000.000	-	-
Cộng	180.000.000	180.000.000	-	-

(*) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành:

Thông tin chi tiết về trái phiếu:

Thời điểm phát hành:	27/09/2019;
Kỳ hạn gốc:	120 tháng;
Kỳ hạn còn lại:	117 tháng;
Số lượng trái phiếu:	18 trái phiếu;
Mệnh giá:	10.000.000 VND;
Lãi suất:	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm;
Phương thức nhận lãi:	Định kỳ 01 năm/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	14.640.972.868	14.640.972.868	8.569.961.418	8.569.961.418
Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP	10.961.427.530	10.961.427.530	8.526.436.068	8.526.436.068
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	3.679.545.338	3.679.545.338	43.525.350	43.525.350
Các bên khác	75.698.311.148	75.698.311.148	89.068.755.370	89.068.755.370
Hợp tác xã Anh Hào	3.308.053.287	3.308.053.287	5.889.008.001	5.889.008.001
Công ty TNHH TM DV Vận tải Mai Thành	9.239.649.996	9.239.649.996	5.676.468.903	5.676.468.903
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	11.817.910.500	11.817.910.500	7.861.788.700	7.861.788.700
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	6.450.846.400	6.450.846.400	6.031.626.200	6.031.626.200
Phải trả cho các đối tượng khác	44.881.850.965	44.881.850.965	63.609.863.566	63.609.863.566
Cộng	90.339.284.016	90.339.284.016	97.638.716.788	97.638.716.788

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	865.622.837	865.622.837	1.354.223.967	1.354.223.967
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Xây dựng Nam Sài Gòn S.S.A	-	-	191.990.782	191.990.782
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Ngọc Điền	85.570.811	85.570.811	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí và Xây dựng Hồng Hà	299.600.920	299.600.920	-	-
Công ty TNHH Thiết kế Và Đầu tư Trọng Anh	98.701.020	98.701.020	-	-
Các đối tượng khác	381.750.086	381.750.086	662.233.185	662.233.185
Cộng	865.622.837	865.622.837	1.354.223.967	1.354.223.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	1.414.197.126	1.414.197.126	1.590.444.114	1.590.444.114
Kinh phí công đoàn	158.799.807	158.799.807	396.505.759	396.505.759
Phải trả khác	1.255.397.319	1.255.397.319	1.193.938.355	1.193.938.355
Chi phí duy tu, bảo dưỡng xe	381.089.866	381.089.866	482.365.293	482.365.293
Phải trả về cổ tức	35.143.000	35.143.000	41.683.000	41.683.000
Thù lao HĐQT	501.492.788	501.492.788	-	-
Các khoản khác	337.671.665	337.671.665	669.890.062	669.890.062
Cộng	1.414.197.126	1.414.197.126	1.590.444.114	1.590.444.114

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ	1.423.551.443	136.500.000
Chi phí vật tư	928.073.991	-
Chi phí quà tặng tri ân khách hàng trích trước	194.456.700	117.000.000
Các khoản khác	131.084.000	311.698.000
Cộng	2.677.166.134	565.198.000

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải nộp đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.143.799.869	11.647.653.198	14.791.453.067	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.705.782.184	4.684.556.429	7.996.825.771	393.512.842
Thuế thu nhập cá nhân	66.581.582	736.116.527	795.241.142	7.456.967
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	6.916.163.635	17.071.326.154	23.586.519.980	400.969.809

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương (*)	19.349.830.107	19.349.830.107	41.600.483.029	22.250.652.922	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (**)	23.731.694.628	23.731.694.628	58.253.865.938	44.762.819.532	10.240.648.222	10.240.648.222
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (***)	42.726.312.368	42.726.312.368	42.726.312.368	-	-	-
Cộng	85.807.837.103	85.807.837.103	142.580.661.335	67.013.472.454	10.240.648.222	10.240.648.222

(*) Hợp đồng vay theo hạn mức số 003A19/HM-QLN ngày 30/01/2019 kèm theo phụ lục sửa đổi, bổ sung số 01/003A19/HM-QLN ngày 12/06/2019:

- Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: Tối đa 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- Mục đích: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng;
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ;
- Thời gian trả lãi: Ngày 26 hàng tháng;
- Biện pháp bảo đảm:

- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp 214TC16 ngày 30/06/2016.
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp 215TC16 ngày 30/06/2016.

(**) Hợp đồng vay theo hạn mức số 300268746/2019-HĐCVHM/NHCT680-ACC ngày 17/05/2019 và hợp đồng hạn mức số 300268746/2019-HĐCVHM/NHCT680-BECAMEX ACC ngày 25/03/2019:

- Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng;
- Thời gian cấp hạn mức: Từ ngày 17/05/2019 đến hết ngày 19/03/2020;
- Mục đích sử dụng: Các khoản nợ được bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Thời gian trả lãi: Ngày 26 hàng tháng;
 - Biện pháp bảo đảm: Theo hợp đồng 01/2017-HĐTC/ACC-MMTB ký ngày 23/02/2017.
- (***) Hợp đồng vay theo hạn mức số 01/2019/2451719/HĐTD ngày 27/09/2019:
- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng;
 - Thời gian cấp hạn mức: Từ ngày 29/09/2019 đến hết ngày 31/05/2020;
 - Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngân hàng không cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư tài chính;
 - Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Thời gian trả lãi: 25 hàng tháng;
 - Biện pháp bảo đảm: Theo hợp đồng 01/2019/2451719/HĐBĐ ngày 27/09/2019 giữa Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.

5.16 Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	LNST chưa phân phối	VND	Tổng cộng	VND
Số dư tại 01/01/2018									
Lãi trong kỳ trước	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	56.123.821.471		21.193.070.398	187.899.547.000		
Trích lập quỹ	-	-	-	-		27.834.676.309	27.834.676.309		
Chia cổ tức	-	-	-	-		(4.175.201.446)	(4.175.201.446)		
						(18.000.000.000)	(18.000.000.000)		
Số dư tại 31/12/2018	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	56.123.821.471		26.852.545.261	193.559.021.863		
Số dư tại 01/01/2019									
Lãi trong kỳ này	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	56.123.821.471		26.852.545.261	193.559.021.863		
Trích lập quỹ kỳ này (*)	-	-	-	-		38.960.855.439	38.960.855.439		
Trích lập quỹ kỳ trước	-	-	-	-		(6.034.545.463)	(6.034.545.463)		
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-		(139.173.382)	(139.173.382)		
						(18.000.000.000)	(18.000.000.000)		
Số dư tại 31/12/2019	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	56.123.821.471		41.639.681.855	208.346.158.457		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019 như sau:

	Phân phối lợi nhuận	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.175.201.446	3.443.022.780
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	139.173.382	114.767.426
Chia cổ tức	18.000.000.000	18.000.000.000
Tổng	22.314.374.828	21.557.790.206

(*) Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 02/04/2019 với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	-	-	0,00%	7.336.704	73.367.040.000	73,37%
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	2.490.000	24.900.000.000	24,90%	-	-	0,00%
Ông Hoàng Xuân Quang	2.480.000	24.800.000.000	24,80%	-	-	0,00%
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	2.366.704	23.667.040.000	23,67%	-	-	0,00%
Pyn Elite Fund (Non - Ucits)	999.200	9.992.000.000	9,99%	-	-	0,00%
Các cổ đông khác	1.664.096	16.640.960.000	16,64%	2.663.296	26.632.960.000	26,63%
Cộng	10.000.000	100.000.000.000	100%	10.000.000	100.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.000.000.000	18.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cổ phiếu

	31/12/2019 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2019 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	97.286.839.475	91.710.353.864
Doanh thu thi công công trình	301.682.916.678	209.050.704.452
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	3.205.307.174	3.582.218.047
Cộng	402.175.063.327	304.343.276.363

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	28.649.376.091	2.275.000
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	-	194.504.333
Công ty CP Khoáng sản Miền đông AHP	8.320.900	-
Cộng	28.657.696.991	196.779.333

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	22.302.500	8.693.800
Cộng	22.302.500	8.693.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	71.513.702.430	68.182.696.469
Giá vốn của thi công công trình	262.353.104.441	181.667.434.095
Giá vốn dịch vụ, hàng hóa đã cung cấp	2.205.125.424	2.172.660.918
Cộng	336.071.932.295	252.022.791.482

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	484.278.915	434.192.266
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.719.400.000	6.719.400.000
	7.203.678.915	7.153.592.266

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	2.137.872.293	1.077.679.440
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(201.665.497)	(663.203.008)
Cộng	1.936.206.796	414.476.432

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	2.817.230.327	2.963.861.223
Chi phí vật liệu, bao bì	758.325.756	1.060.543.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.237.365.265	6.203.454.164
Các khoản chi phí bán hàng khác	378.171.185	991.956.170
Cộng	11.191.092.533	11.219.815.508

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.396.565.087	7.838.338.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	821.211.291	964.951.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.532.598.615	3.891.855.249
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.963.918.131	2.205.262.182
Cộng	16.714.293.124	14.900.407.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.914.952)	(70.000.000)
Cộng	(1.914.952)	(70.000.000)

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.176.867.381	186.090.909
Hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành công trình	1.363.376.183	-
Các khoản khác	416.673	45.902.308
Cộng	3.540.660.237	231.993.217

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.957.681.210	33.222.781.533
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(6.973.552.348)	(8.262.952.154)
Các khoản điều chỉnh tăng	501.739.178	5.196.635.710
Các khoản chi phí không được trừ	501.739.178	5.196.635.710
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.719.400.000)	(6.719.400.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	(6.719.400.000)	(6.719.400.000)
Các khoản giảm khác	(755.891.526)	(6.740.187.864)
Thu nhập tính thuế TNDN	39.984.128.862	24.959.829.379
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	7.996.825.771	4.991.965.876
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	7.996.825.771	4.991.965.876
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	396.139.348
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.996.825.771	5.388.105.224

(*) Tiền nhận cổ tức được chia từ Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.697.336.979	199.437.626.811
Chi phí nhân công	34.825.487.197	32.088.538.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.169.970.315	5.186.183.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.815.431.190	64.721.139.123
Chi phí khác bằng tiền	5.684.008.913	4.406.099.577
Cộng	289.192.234.594	305.839.587.116

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào khác.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty CP Khoáng sản Miền đông AHP	Công ty con
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	Công ty con

7.2.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương	2.730.907.813	1.426.407.907
Tiền thưởng	331.054.033	265.447.426

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7.2.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Đá ốp lát An Bình		
Cung cấp dịch vụ xe xúc, vận chuyển đá	-	20.400.000
Cung cấp xúc cát, ủi máng xay, vận chuyển đá mi bụi	-	174.104.333
Mua đá thành phẩm	2.628.968.925	318.267.000
Mua cát nghiền	720.016.300	88.739.090
Nhận thi công lắp đặt mặt bếp đá Granite	61.687.636	-
Thu tiền thuê xúc gàu, thuê xe ben	22.440.000	215.670.766
Thu kinh phí công đoàn, đoàn phí	29.946.166	34.266.241
Công ty CP Khoáng sản Miền đông AHP		
Thuê máy nghiền đá	-	90.909.090
Nhận tiền cổ tức	6.719.400.000	6.719.400.000
Thanh toán	10.081.270.621	2.570.037.950
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương		
Cung cấp dịch vụ di dời container	3.300.000	2.275.000
Thu tiền dịch vụ	112.705.349	2.502.500
Cung cấp dịch vụ thi công	28.546.916.601	-
Cung cấp dịch vụ vận chuyển đá	76.645.680	-
Cho thuê xe cẩu bánh	22.513.810	-

7.2.4. Số dư với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan.

7.3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

7.3.1. Thông tin lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm: Sản xuất và kinh doanh ống cống thoát nước các loại;
- Lĩnh vực thi công công trình: trải thảm nhựa đường, thi công thăm bê tông xi măng, thi công sơn đường và lắp đặt cống, thi công xây dựng dân dụng;
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa: mua bán vật liệu xây dựng và cho thuê xe, máy móc thiết bị.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

7.3.2. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty hoạt động chủ yếu ở khu vực miền Nam Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



Võ Thành Tài

Phó Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Thúy Vân

Kế toán trưởng

Văn Thị Anh Đào

Người lập biểu

09
ON
CÓ
TƯ
NH
CÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, t. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 Phụ lục 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:	Lĩnh vực theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:			Tổng cộng
	Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm VND	Lĩnh vực thi công công trình VND	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa VND	
Kỳ này				
Tổng doanh thu	97.277.942.875	301.673.331.878	3.201.486.074	402.152.760.827
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	97.277.942.875	301.673.331.878	3.201.486.074	402.152.760.827
Chi phí trực tiếp	71.513.702.430	262.353.104.441	2.205.125.424	336.071.932.295
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	25.764.240.445	39.320.227.437	996.360.650	66.080.828.532
Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	103.140.000	1.010.933.820		1.114.073.820
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.041.154.081	3.183.852.735		5.225.006.816

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 Phụ lục 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm VND	Lĩnh vực thi công công trình VND	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Kỳ trước				
Tổng doanh thu	91.702.303.264	209.050.704.452	3.581.574.847	304.334.582.563
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	91.702.303.264	209.050.704.452	3.581.574.847	304.334.582.563
Chi phí trực tiếp	68.182.696.469	181.667.434.095	2.172.660.918	252.022.791.482
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	23.519.606.795	27.383.270.357	1.408.913.929	52.311.791.081
Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.031.596.273	2.428.460.000		3.460.056.273
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.367.960.232	2.550.939.558		4.918.899.790

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phụ lục 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:				Tổng cộng
	Lĩnh vực kinh doanh cổng thành phẩm VND	Lĩnh vực thi công công trình VND	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa VND	VND	
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	34.698.411.979	211.449.455.252	44.630.345	246.192.497.576	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				168.132.784.927	
Tổng tài sản				414.325.282.503	
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	19.473.909.417	73.650.546.578	1.334.040	93.125.790.034	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				112.892.504.705	
Tổng nợ phải trả				206.018.294.740	
Số đầu kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	36.157.800.773	176.634.838.120	346.541.239	213.139.180.132	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				105.277.598.546	
Tổng tài sản				318.416.778.678	
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	21.270.955.228	78.978.138.566	350.389.406	100.599.483.200	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				24.258.273.615	
Tổng nợ phải trả				124.857.756.815	

9 20